

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Tên viết tắt: TTC

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Fax: 0276.3828645

Website: <http://tanitour.com.vn>

Người được CBTT: Ông Trần Anh Minh

Chức danh: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1) Công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/8/2017 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 17 tháng 8 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật



Trần Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

Vấn đề nhân mạnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 chưa được soát xét bởi kiểm toán độc lập.



Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		76.859.631.523	56.828.554.921
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29.195.542.407	6.545.956.076
1. Tiền	111		3.686.167.407	3.045.956.076
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.509.375.000	3.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	36.586.768.043	33.056.672.084
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.586.768.043	33.056.672.084
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.041.569.571	5.771.752.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.355.429.116	593.231.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.821.429	2.008.046.858
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.487.249.194	4.067.504.347
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(1.145.959.535)	(1.088.059.135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	191.029.367	191.029.367
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	6.339.307.032	10.528.502.740
1. Hàng tồn kho	141		6.339.307.032	10.528.502.740
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		696.444.470	925.671.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	4.911.509	18.429.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		382.794.056	656.091.559
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	308.738.905	251.150.449
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		51.985.088.424	57.988.916.385
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		19.843.587.351	17.185.082.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	19.673.604.963	17.015.099.683
- Nguyên giá	222		25.013.456.924	21.281.214.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.339.851.961)	(4.266.114.695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	169.982.388	169.982.388
- Nguyên giá	228		169.982.388	169.982.388
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.804.445.090	1.492.213.726
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.804.445.090	1.492.213.726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	27.459.910.430	34.736.739.344
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.459.910.430	27.459.910.430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	12.419.797.860
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(5.142.968.946)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.877.145.553	4.574.881.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	2.877.145.553	4.574.881.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		128.844.719.947	114.817.471.306

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		10.394.614.803	15.454.209.825
I- Nợ ngắn hạn	310		9.828.562.303	14.918.737.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.453.120.694	1.624.099.953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	861.139.477	968.860.119
4. Phải trả người lao động	314		2.493.493.259	3.222.779.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	630.629.687	783.566.558
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	1.129.008.685	4.100.981.812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	2.860.075.395	4.151.300.957
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		401.095.106	67.148.470
II- Nợ dài hạn	330		566.052.500	535.472.500
7. Phải trả dài hạn khác	337		566.052.500	535.472.500
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		118.450.105.144	99.363.261.481
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	112.334.955.438	94.604.308.887
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.702.100.000	45.702.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.702.100.000	45.702.100.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.19	41.431.078.251	36.324.316.407
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.201.777.187	12.577.892.480
- LNST chưa phân phối kì này	421b		25.201.777.187	12.577.892.480
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.115.149.706	4.758.952.594
1. Nguồn kinh phí	431	5.20	1.390.871.410	34.674.298
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.724.278.296	4.724.278.296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		128.844.719.947	114.817.471.306

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Phượng

Trần Thị Hiền

Trần Anh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	101.772.067.607	81.339.545.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	101.772.067.607	81.339.545.648
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	88.047.815.383	72.769.893.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.724.252.224	8.569.652.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	19.444.627.309	7.741.364.419
7. Chi phí tài chính	22	5.24	(964.567.468)	145.325.275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.777.778	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.25	5.882.628.366	3.466.125.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	5.721.497.643	2.432.586.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		22.529.320.992	10.266.978.925
11. Thu nhập khác	31	5.26	738.878.409	964.504.541
12. Chi phí khác	32	5.26	411.810.214	19.695.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		327.068.195	944.809.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		22.856.389.187	11.211.788.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22.856.389.187	11.211.788.466

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2017


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phượng



Trần Thị Hiền




Trần Anh Minh

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du Lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du Lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du Lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là TAY NINH TOURIST TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: TTC

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính: 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch
	Ông Trần Anh Minh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên
	Ông Trần Trung Kiên	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Anh Minh	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Anh Minh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Số: 633/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 chưa được soát xét bởi kiểm toán độc lập.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.856.389.187	11.211.788.466
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.201.024.052	449.122.301
- Các khoản dự phòng	03	(5.085.068.546)	145.325.275
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.862.193.395)	(7.714.567.905)
- Chi phí lãi vay	06	7.777.778	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.117.929.076	4.091.668.137
- Biến động các khoản phải thu	09	1.586.673.158	2.301.645.139
- Biến động hàng tồn kho	10	4.189.195.708	1.416.623.906
- Biến động các khoản phải trả	11	(4.085.513.986)	3.140.158.847
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	1.711.253.566	(3.759.344.377)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.777.778)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	196.741.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.699.274.726)	(173.015.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.009.226.018	7.017.736.581
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.411.787.637)	(4.498.174.271)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.030.095.959)	(26.026.255.417)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.500.000.000	2.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.249.174.160	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.413.840.749	7.790.674.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.721.131.313	(20.733.754.694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.080.771.000)	(6.231.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.080.771.000)	(6.231.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	22.649.586.331	(19.947.713.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.545.956.076	40.071.069.292
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29.195.542.407	20.123.356.179

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phượng



Trần Thị Hiền



Trần Anh Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU B 09a - DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du Lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du Lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du Lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là TAY NINH TOURIST - TRADING JOIN STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: TTC

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính: 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh	3.694.230	36.942.300.000	80,83%
Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	197.880	1.978.800.000	4,33%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	30.000	300.000.000	0,66%
Công ty TNHH MTV Cao su Việt Nam	100.000	1.000.000.000	2,19%
Ông Lê Hữu Phước	2.900	29.000.000	0,06%
Các cổ đông khác	545.200	5.452.000.000	11,93%
Tổng	4.570.210	45.702.100.000	100%

Số lao động tại ngày 30/6/2017: 145 người (tại ngày 31/12/2016: 134 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Bán buôn hàng hóa bia, nước giải khát, hoạt động kinh doanh giữ xe, vận chuyển xe điện, cho thuê mặt bằng, quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a - DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có công ty con.

<u>Tên công ty</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn %</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết %</u>
Công ty con			
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Dịch vụ vận chuyển khách du lịch	51%	51%
Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh	Dịch vụ lữ hành khách du lịch	84,27%	84,27%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 5,7% đến 6,7% tại các Ngân hàng Thương mại để thu lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2017

đến ngày 30/6/2017

(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất: vô thời hạn nên không trích khấu hao.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn Chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã cung cấp và tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là khu vực phía Nam và khu vực phía Bắc. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.017.856.927	972.358.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.668.310.480	2.073.597.139
Tương đương tiền (*)	25.509.375.000	3.500.000.000
Cộng	29.195.542.407	6.545.956.076

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,3%

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	36.586.768.043	36.586.768.043	33.056.672.084	33.056.672.084
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (1 năm)	1.586.768.043	1.586.768.043	1.556.672.084	1.556.672.084
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (trên 3 tháng đến 6 tháng)	35.000.000.000	35.000.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	36.586.768.043	36.586.768.043	33.056.672.084	33.056.672.084

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất hiện tại từ 5,7%/năm đến 6,7%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.355.429.116	593.231.192
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	296.670.000	444.325.000
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh Đại Lý Tùng	81.077.000	-
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	-	70.000.000
Liêu Thị Mộng Dung	158.462.000	-
Tạo Hoá Nhân Trang	94.774.000	-
Quán Phở Biển	80.380.000	-
Nguyễn Hoàng Tân	78.220.000	-
Các đối tượng còn lại	565.846.116	2.376.192
b) Trong đó số dư các bên liên quan	296.670.000	520.855.000
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	296.670.000	444.325.000
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	76.530.000
Cộng	1.355.429.116	593.231.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Phải thu khác

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.487.249.194	1.145.959.535	4.067.504.347	1.088.059.135
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.233.333	-	362.050.716	-
Nhân ký quỹ, ký cược	2.096.557.696	-	1.967.022.422	-
Tạm ứng	242.498.630	-	254.428.840	-
Phải thu khác	1.145.959.535	1.145.959.535	1.484.002.369	1.088.059.135
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.487.249.194	1.145.959.535	4.067.504.347	1.088.059.135

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.145.959.535	1.145.959.535	1.484.002.369	1.088.059.135
Nguyễn Văn Huy	495.185.586	495.185.586	495.185.586	495.185.586
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	232.600.000	232.600.000	271.100.000	189.770.000
DNTN Ngọc Giàu	69.060.000	69.060.000	69.060.000	69.060.000
Lê Phước Vũ	10.238.900	10.238.900	10.238.900	10.238.900
HKD Nguyễn Bích Vân	100.284.000	100.284.000	100.284.000	100.284.000
Lê Hiền Trí	208.450.249	208.450.249	208.450.249	208.450.249
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	30.140.800	30.140.800	15.070.400
Tiền vỡ chai Cty TNHH bia & NGK Heineken tạm giữ	-	-	62.220.000	-
Tiền BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLĐ	-	-	75.141.478	-
Tiền điện thoại	-	-	181.356	-
Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý	-	-	162.000.000	-
Cộng	1.145.959.535	1.145.959.535	1.484.002.369	1.088.059.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.5 Nợ xấu

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	232.600.000	-	271.100.000	81.330.000
DNTN Ngọc Giàu	69.060.000	-	69.060.000	-
Lê Phước Vũ	10.238.900	-	10.238.900	-
HKD Nguyễn Bích Vân	100.284.000	-	100.284.000	-
Lê Hiền Trí	208.450.249	-	208.450.249	-
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	-	30.140.800	15.070.400
Nguyễn Văn Huy	495.185.586	-	495.185.586	-
Cộng	1.145.959.535	-	1.184.459.535	96.400.400
<i>Trong đó: Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>		<i>1.145.959.535</i>		<i>1.088.059.135</i>
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	-	-	-	232.600.000
DNTN Ngọc Giàu	-	-	-	69.060.000
Lê Phước Vũ	-	-	-	10.238.900
HKD Nguyễn Bích Vân	-	-	-	100.284.000
Lê Hiền Trí	-	-	-	208.450.249
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	-	-	-	30.140.800
Nguyễn Văn Huy	-	-	-	495.185.586



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Vườn cây khu Du lịch núi Bà Đen	-	191.029.367	-	191.029.367
Cộng	-	191.029.367	-	191.029.367

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.578.246	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	2.561.248.708	-	2.966.356.987	-
Hàng hóa	3.766.480.078	-	7.562.145.753	-
Cộng	6.339.307.032	-	10.528.502.740	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	8.511.052.268	251.834.607	7.181.184.994	439.783.750	4.897.358.759	21.281.214.378
Tăng trong kỳ	296.757.273	-	3.837.241.818	-	137.340.455	4.271.339.546
Mua trong kỳ	296.757.273	-	3.837.241.818	-	137.340.455	4.271.339.546
Giảm trong kỳ	539.097.000	-	-	-	-	539.097.000
Giảm do thanh tháo dỡ, thanh lý	539.097.000	-	-	-	-	539.097.000
Số dư tại 30/06/2017	8.268.712.541	251.834.607	11.018.426.812	439.783.750	5.034.699.214	25.013.456.924
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	1.214.941.208	56.457.972	2.198.181.798	114.809.861	681.723.856	4.266.114.695
Tăng trong kỳ	390.285.896	11.212.362	668.770.659	46.894.836	83.860.299	1.201.024.052
Khấu hao trong kỳ	390.285.896	11.212.362	668.770.659	46.894.836	83.860.299	1.201.024.052
Giảm trong kỳ	127.286.786	-	-	-	-	127.286.786
Giảm do thanh tháo dỡ, thanh lý	127.286.786	-	-	-	-	127.286.786
Số dư tại 30/06/2017	1.477.940.318	67.670.334	2.866.952.457	161.704.697	765.584.155	5.339.851.961
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	7.296.111.060	195.376.635	4.983.003.196	324.973.889	4.215.634.903	17.015.099.683
Tại ngày 30/06/2017	6.790.772.223	184.164.273	8.151.474.355	278.079.053	4.269.115.059	19.673.604.963

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017 là: 410.956.724 đồng (tại ngày 31/12/2016 là: 410.956.724 đồng)

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao. Giá giá tại ngày 30/06/2017 là 169.982.388 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 169.982.388 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Chi mua sắm	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	1.804.445.090	1.492.213.726
Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch dự án 1/500	74.877.271	74.877.271
Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch dự án 1/500	820.905.273	820.905.273
Chi phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500	87.458.000	87.458.000
Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500	727.104.546	508.973.182
Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch dự án 1/500	17.740.000	-
Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch dự án 1/500	76.360.000	-
c) Chi sửa chữa	-	-
Cộng	1.804.445.090	1.492.213.726

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2017 (VND)				01/01/2017 (VND)			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1. Đầu tư vào Công ty con				27.459.910.430	27.459.910.430	-		27.459.910.430	27.459.910.430	-
Công ty Cổ phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	51%	51%	6.522.050	24.931.910.430	24.931.910.430	-	6.522.050	24.931.910.430	24.931.910.430	-
Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh	84,27%	84,27%	252.800	2.528.000.000	2.528.000.000	-	252.800	2.528.000.000	2.528.000.000	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				-	-	-		12.419.797.860	7.276.828.914	5.142.968.946
Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh (*)	36,30%	36,30%	-	-	-	-	337.220	3.709.415.000	3.709.415.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh (**)	20,40%	20,40%	-	-	-	-	833.850	8.710.382.860	3.567.413.914	5.142.968.946
Cộng				27.459.910.430	27.459.910.430	-		39.879.708.290	34.736.739.344	5.142.968.946

Đối tượng đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Công ty Cổ phần Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh

Nơi thành lập và hoạt động

Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, Việt Nam

Hoạt động chính

Dịch vụ vận chuyển du lịch

Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh

1253 Cách Mạng Tháng 8, KP. Ninh Phước, phường Ninh Phước, Tp. Tây Ninh, Việt Nam

Dịch vụ lữ hành du lịch

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh (*)

Km26, QL 22B ấp Long Bình, xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Sản xuất Gạch ngói

Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh (**)

Số 436, đường 30/4, khu phố 1, phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Kinh doanh khách sạn

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(*) Căn cứ vào Công văn 1270/UBND-KTTC ngày 18/05/2017 về phê duyệt giá khởi điểm lần 3 để thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ Phần Gạch Ngói Tây Ninh, Công ty Cổ Phần Du Lịch - Thương Mại Tây Ninh hiện đã thực hiện chào bán toàn bộ 337.220 cổ phiếu. Đến thời điểm lập Báo cáo này công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 60/HĐDL ngày 30/06/2017 cho Đỗ Chí Nghĩa, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 61/HĐDL ngày 30/06/2017 cho Đinh Văn Nông, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 62/HĐDL ngày 30/06/2017 cho Đỗ Chí Cường, hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 63/HĐDL ngày 30/06/2017 cho Đỗ Chí Thiện. Kết quả công ty thu về từ việc chuyển nhượng số cổ phần này là 3.162.689.160 đồng, lỗ so với giá trị ghi sổ là 546.725.840 đồng.

(**) Căn cứ vào thông báo 02/2016/BTCĐG ngày 16/12/2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta về việc thông báo kết quả đấu giá cổ phần Công ty Cổ phần Khách Sạn Hòa Bình Tây Ninh, Công ty Cổ phần Du Lịch -Thương Mại Tây Ninh sẽ chuyển giao 1.018.051 cổ phiếu (trong đó của Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh là 184.300 cổ phần) cho Công ty Cổ phần Hải Đăng và cho cá nhân Nguyễn Quốc Ái Di từ ngày 16/12/2016 đến 29/12/2016. Các cá nhân, tổ chức đấu giá thành công, đã xin gia hạn nộp tiền đến ngày 31/03/2017 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chấp thuận theo quyết định số 3739/UBND-KTTC ngày 29/12/2016. Đến thời điểm lập Báo cáo này công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 64/HĐDL ngày 30/06/2017 cho Công ty Cổ phần Hải Đăng và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 65/HĐDL ngày 30/06/2017 cho Nguyễn Quốc Ái Di. Kết quả công ty thu về từ việc chuyển nhượng số cổ phần này là 5.086.485.000 đồng, lỗ so với giá trị ghi sổ là 3.623.897.860 đồng.



5.12 Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.911.509	18.429.384
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	4.861.509	3.032.085
Chi phí sửa chữa	-	6.364.728
Chi phí công cụ, dụng cụ	50.000	1.334.094
Chi phí quảng cáo	-	7.371.201
Chi phí cước internet	-	327.276
b) Dài hạn	2.877.145.553	4.574.881.244
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	12.422.304	16.345.134
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	677.543.634	453.203.783
Chi phí thuê kho	458.181.818	610.909.094
Chi phí sửa chữa	194.660.652	678.751.075
Chi phí đầu giá bãi giữ xe	1.438.383.838	2.696.969.697
Chi phí quảng cáo	14.166.666	24.791.670
Phí sử dụng phần mềm Misa	3.000.000	6.000.000
Chi phí vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	43.816.334	34.479.636
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính v/v xin thuê đất KDL	33.019.587	51.030.267
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	1.950.720	2.400.888
Cộng	2.882.057.062	4.593.310.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.13 Phải trả người bán

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.453.120.694	1.453.120.694	1.624.099.953	1.624.099.953
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	328.704.000	328.704.000	436.318.000	436.318.000
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1.100.904.669	1.100.904.669	1.015.007.417	1.015.007.417
Công ty TNHH TM & Thiết bị Y tế Toàn Phát	-	-	56.088.000	56.088.000
Các đối tượng còn lại	23.512.025	23.512.025	116.686.536	116.686.536
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.453.120.694	1.453.120.694	1.624.099.953	1.624.099.953
Trong đó phải trả bên liên quan	328.704.000	328.704.000	436.318.000	436.318.000
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	328.704.000	328.704.000	436.318.000	436.318.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà Nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017 (VND)
Phải nộp	968.860.119	29.438.712.067	29.546.432.709	861.139.477
Thuế GTGT	-	1.319.610.385	1.319.610.385	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.244.321	221.433.983	236.678.304	-
Các loại thuế khác	721.000	3.000.000	3.000.000	721.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	952.894.798	27.894.667.699	27.987.144.020	860.418.477
Phải thu	251.150.449	53.858.640	111.447.096	308.738.905
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.363.637	1.363.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	250.446.449	-	-	250.446.449
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	3.774.179	3.774.179
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	704.000	53.858.640	106.309.280	53.154.640

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	630.629.687	783.566.558
Chi phí khác	-	54.000.000
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T06/2017	46.159.687	37.066.558
Trích bổ sung chi phí đồng phục CB.CNV 2016	-	692.500.000
Trích trước chi phí đăng thông tin tuyên truyền trên Tạp chí quản lý Nhà nước	6.000.000	-
Trích trước chi phí mua bảo hiểm nhân thọ CB.CNV Công ty 2017	518.700.000	-
Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ CB.CNV Công ty 2017	59.770.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	630.629.687	783.566.558

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.129.008.685	4.100.981.812
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	641.129.920	619.181.812
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	280.757.560	3.481.800.000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	82.121.205	-
Doanh thu cho thuê kinh doanh khai thác dịch vụ Hang Rồng	125.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	1.129.008.685	4.100.981.812

5.17 Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.860.075.395	4.151.300.957
Kinh phí công đoàn	136.988.297	50.855.543
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	691.675.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	274.610.500	156.234.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.448.476.598	3.252.535.514
b) Dài hạn	566.052.500	535.472.500
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (vỏ chai)	566.052.500	535.472.500
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	3.426.127.895	4.686.773.457
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền bao bì	2.205.379.052	2.577.932.034
Tiền bảo hành Công trình (Hang rỗng, sàn bóng nước)	35.296.726	27.743.000
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	59.104.020	115.113.930
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại khu du lịch)	62.562.250	424.667.000
Các khoản phải trả khác	86.134.550	107.079.550
Cộng	2.448.476.598	3.252.535.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	45.702.100.000	30.078.573.461	13.662.786.946	89.443.460.407
Tăng trong năm	-	6.245.742.946	17.022.539.480	23.268.282.426
Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	17.022.539.480	17.022.539.480
Phân phối lợi nhuận năm năm 2015	-	6.245.742.946	-	6.245.742.946
Giảm trong năm	-	-	18.107.433.946	18.107.433.946
Chia cổ tức năm 2015	-	-	6.398.294.000	6.398.294.000
Tạm chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	3.199.147.000	3.199.147.000
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2015	-	-	7.169.492.946	7.169.492.946
Thưởng HĐQT, BKS và Thư ký năm 2015	-	-	95.000.000	95.000.000
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2016 (*)	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Thù lao HĐQT, BKS và Thư ký năm 2016 (*)	-	-	245.500.000	245.500.000
Số dư tại 31/12/2016	45.702.100.000	36.324.316.407	12.577.892.480	94.604.308.887



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Số dư tại 01/01/2017	45.702.100.000	36.324.316.407	12.577.892.480	94.604.308.887
Tăng trong kỳ	-	5.106.761.844	22.856.389.187	27.963.151.031
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	22.856.389.187	22.856.389.187
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	5.106.761.844	-	5.106.761.844
Giảm trong kỳ	-	-	10.232.504.480	10.232.504.480
Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	3.199.147.000	3.199.147.000
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2016 (*)	-	-	5.106.761.844	5.106.761.844
Thưởng HĐQT, Ban kiểm soát năm 2016 (*)	-	-	132.900.000	132.900.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi còn lại năm 2016 (*)	-	-	491.695.636	491.695.636
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2017 (**)	-	-	102.000.000	102.000.000
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2017 (***)	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số dư tại 30/06/2017	45.702.100.000	41.431.078.251	25.201.777.187	112.334.955.438

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017. Theo đó, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 1.491.695.636 đồng (đã tạm ứng năm 2016 số tiền là 1.000.000.000 đồng); Thưởng người quản lý số tiền 132.900.000 đồng; Thù lao HĐQT, ban kiểm soát và thư ký HĐQT số tiền là 378.400.000 đồng (đã tạm ứng năm 2016 số tiền 245.500.000 đồng); Trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 5.106.761.844 đồng; Chia cổ tức 14% trên vốn điều lệ, tương ứng số tiền là 6.398.294.000 đồng (đã tạm ứng năm 2016 số tiền 3.199.147.000 đồng).

(**) Công ty đã dùng lợi nhuận sau thuế để trả thù lao Hội đồng quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017.

(***) Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi thông qua Tờ trình của Tổng Giám đốc ngày 26 tháng 06 năm 2017, Biên bản họp Hội đồng Quản trị lần III/2017 ngày 30 tháng 06 năm 2017 và Nghị số 06/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01/07/2017 về việc chấp thuận tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	36.942.300.000	36.942.300.000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh	1.978.800.000	1.978.800.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Lê Hữu Phước	29.000.000	29.000.000
Các cổ đông khác	5.452.000.000	5.452.000.000
Cộng	45.702.100.000	45.702.100.000

c. **Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	45.702.100.000	45.702.100.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.199.147.000	9.597.441.000

d. **Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

5.19 **Các quỹ doanh nghiệp**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.431.078.251	36.324.316.407
Cộng	41.431.078.251	36.324.316.407

5.20 **Nguồn kinh phí sự nghiệp**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	34.674.298	1.194.252.456
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7.313.143.364	7.197.696.000
Chi sự nghiệp trong kỳ	5.956.946.252	8.357.274.158
Nguồn kinh phí sự nghiệp còn lại cuối kỳ	1.390.871.410	34.674.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu hàng hóa	86.477.288.278	70.193.272.932
Doanh thu vận chuyển	5.096.727.272	2.921.363.636
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	5.998.127.514	3.832.409.082
Doanh thu Hang Ròng	125.000.000	975.700.000
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	3.649.551.816	3.416.799.998
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	425.372.727	-
Cộng	101.772.067.607	81.339.545.648

5.22 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn hàng hóa	82.757.032.145	66.803.345.174
Giá vốn vận chuyển	1.674.889.388	1.349.052.822
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa, nhân tin	-	1.230.127.500
Giá vốn Hang Ròng	308.971.617	315.130.048
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	3.048.146.677	3.072.237.788
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	258.775.556	-
Cộng	88.047.815.383	72.769.893.332

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	884.103.140	1.091.367.905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.388.224.000	6.623.200.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	172.300.169	26.796.514
Cộng	19.444.627.309	7.741.364.419

5.24 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	7.777.778	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	546.725.840	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.519.071.086)	145.325.275
Cộng	(964.567.468)	145.325.275

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	5.721.497.643	2.432.586.911
Chi phí nhân viên quản lý	2.179.144.154	1.193.247.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.468.970	352.082.158
Chi phí quản lý khác	3.344.884.519	887.257.115
b. Các khoản chi phí bán hàng	5.882.628.366	3.466.125.624
Chi phí nhân viên bán hàng	3.059.924.825	1.953.381.743
Chi phí khấu hao TSCĐ	952.013.402	252.026.057
Chi phí bằng tiền khác	1.870.690.139	1.260.717.824
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	738.878.409	964.504.541
Cộng	738.878.409	964.504.541
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	411.810.214	-
Các khoản khác	-	19.695.000
Cộng	411.810.214	19.695.000
Thu nhập khác thuần	327.068.195	944.809.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.856.389.187	11.211.788.466
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	18.388.224.000	6.623.200.000
<i>Cổ tức nhận được</i>	<i>18.388.224.000</i>	<i>6.623.200.000</i>
2. Thu nhập chịu thuế	4.473.165.187	4.593.588.466
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>4.473.165.187</i>	<i>4.593.588.466</i>
3. Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty còn đang được chuyển lỗ với giá trị là 4.842.782.510 đồng. Theo đó, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.150.862	48.913.260
Chi phí nhân công	5.822.900.075	3.589.873.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.201.024.052	449.122.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.322.167.813	1.751.897.341
Chi phí khác bằng tiền	5.275.352.012	4.086.149.646
Cộng	14.849.594.814	9.925.955.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u> VND	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Tổng thu nhập Ban Giám đốc và Chủ tịch Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Các khoản thưởng	946.206.179 130.000.000 544.290.000	808.253.275 126.500.000 158.400.000
Cộng		1.620.496.179	1.093.153.275

B. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u> VND	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u> VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	Cho thuê xe điện Dịch vụ quảng cáo	- 392.272.726	2.221.138.980 215.000.000
Cộng			392.272.726	2.436.138.980
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Tiền điện	1.537.450.909 6.009.091	1.120.772.727 -
Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	43.928.179	42.965.453
Cộng			1.587.388.179	1.163.738.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	Nhận cổ tức	18.261.824.000	6.522.080.000
Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh	Công ty con	Nhận cổ tức	126.400.000	101.120.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	Chủ sở hữu	Đã trả cổ tức	2.585.961.000	5.171.922.000
Cộng			20.974.185.000	11.795.122.000

C. Số dư phải thu và phải thu khác với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Phải thu khách hàng	296.670.000	444.325.000
Công ty Cổ phần Lữ Hành Tây Ninh	Phải thu khách hàng	-	76.530.000
Cộng		296.670.000	520.855.000

D. Số dư phải trả và phải trả khác với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Phải trả người bán	328.704.000	436.318.000
Cộng		328.704.000	436.318.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Hoạt động vận chuyển, hoạt động quảng cáo, hoạt động kinh doanh bia và hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Hoạt động nước giải khác	Hoạt động vận chuyển	Hoạt động dịch vụ tại KDL	Hoạt động dịch vụ quảng cáo, mặt bằng	Tổng (VND)
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	5.020.119.734	3.983.848.701	8.181.113.636	-	17.185.082.071
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.492.213.726	-	1.492.213.726
Các khoản phải thu	2.850.152.212	1.921.017.194	809.553.856	191.029.367	5.771.752.629
Hàng tồn kho	10.528.502.740	-	-	-	10.528.502.740
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	79.839.920.140
Tổng tài sản					114.817.471.306
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	6.473.441.020	583.984.585	3.322.299.176	4.560.821.044	14.940.545.825
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	513.664.000
Tổng nợ phải trả					15.454.209.825

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Hoạt động nước giải khác	Hoạt động vận chuyển	Hoạt động dịch vụ tại KDL	Hoạt động dịch vụ quảng cáo, mặt bằng	Tổng (VND)
Tổng doanh thu	70.193.272.932	2.921.363.636	4.392.499.998	3.832.409.082	81.339.545.648
Chi phí bộ phận	72.019.145.093	1.566.128.442	3.713.758.104	1.514.899.504	78.813.931.142
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.825.872.161)	1.355.235.194	678.741.894	2.317.509.578	2.525.614.506
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	2.525.614.506
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	7.741.364.419
Thu nhập khác	-	-	-	-	944.809.541
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	11.211.788.466
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ					11.211.788.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Hoạt động nước giải khác	Hoạt động vận chuyển	Hoạt động dịch vụ tại KDL	Hoạt động dịch vụ quảng cáo, mặt bằng	Tổng (VND)
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	5.413.547.474	6.883.803.105	7.546.236.772	-	19.843.587.351
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.804.445.090	-	1.804.445.090
Các khoản phải thu	3.427.581.371	329.043.333	93.915.500	191.029.367	4.041.569.571
Hàng tồn kho	6.339.307.032	-	-	-	6.339.307.032
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	96.815.810.903
Tổng tài sản					128.844.719.947
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	5.787.144.104	475.138.452	2.274.280.482	1.018.896.565	9.555.459.603
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	839.155.200
Tổng nợ phải trả					10.394.614.803

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

	Hoạt động nước giải khác	Hoạt động vận chuyển	Hoạt động dịch vụ tại KDL	Hoạt động dịch vụ quảng cáo, mặt bằng	Tổng (VND)
DOANH THU					
Tổng doanh thu	86.477.288.278	5.096.727.272	4.199.924.543	5.998.127.514	101.772.067.607
Chi phí bộ phận	91.797.628.379	2.207.716.611	4.054.966.614	627.062.320	98.687.373.924
Kết quả kinh doanh bộ phận	(5.320.340.101)	2.889.010.661	144.957.929	5.371.065.194	3.084.693.683
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	3.084.693.683
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	19.444.627.309
Thu nhập khác	-	-	-	-	327.068.195
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	22.856.389.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ					22.856.389.187

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.195.542.407	6.545.956.076
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.357.662.449	1.351.225.142
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.586.768.043	33.056.672.084
Tổng	67.139.972.899	40.953.853.302
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	4.313.196.089	5.775.400.910
Chi phí phải trả	630.629.687	783.566.558
Cộng	4.943.825.776	6.558.967.468

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	4.313.196.089	-	4.313.196.089
Chi phí phải trả	630.629.687	-	630.629.687
Tổng	4.943.825.776	-	4.943.825.776
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.775.400.910	-	5.775.400.910
Chi phí phải trả	783.566.558	-	783.566.558
Cộng	6.558.967.468	-	6.558.967.468

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.195.542.407	-	29.195.542.407
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.357.662.449	-	1.357.662.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.586.768.043	-	36.586.768.043
Cộng	67.139.972.899	-	67.139.972.899
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.545.956.076	-	6.545.956.076
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.351.225.142	-	1.351.225.142
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.056.672.084	-	33.056.672.084
Cộng	40.953.853.302	-	40.953.853.302

6.4 Cam kết hoạt động

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng như sau:

Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH Tân Ngọc Lực, thời hạn 5 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 01/01/2019, đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 25.000.000 đồng/tháng.

Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m2 đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27 tháng 3 năm 2006 đến hết ngày 27 tháng 3 năm 2056. Đơn giá thuê:

Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 đồng/m2/năm

Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 đồng/m2/năm

Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá thuê được tính theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.

6.5 Một số chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu liên quan đến Bảng cân đối kế toán:

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
1.1.1	Tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản	%	59,65%	49,49%
	- Tổng tài sản ngắn hạn		76.859.631.523	56.828.554.921
	- Tổng tài sản		128.844.719.947	114.817.471.306
1.1.2	Tài sản dài hạn trên tổng tài sản	%	40,35%	50,51%
	- Tổng tài sản dài hạn		51.985.088.424	57.988.916.385
	- Tổng tài sản		128.844.719.947	114.817.471.306
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1.2.1	Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn	%	8,07%	13,46%
	- Tổng nợ phải trả		10.394.614.803	15.454.209.825
	- Tổng nguồn vốn		128.844.719.947	114.817.471.306
1.2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn	%	91,93%	86,54%
	- Tổng vốn chủ sở hữu		118.450.105.144	99.363.261.481
	- Tổng nguồn vốn		128.844.719.947	114.817.471.306
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	12,40	7,43
	- Tổng tài sản		128.844.719.947	114.817.471.306
	- Tổng nợ phải trả		10.394.614.803	15.454.209.825
2.2	Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	7,82	3,81
	- Tổng tài sản ngắn hạn		76.859.631.523	56.828.554.921
	- Tổng nợ phải trả ngắn hạn		9.828.562.303	14.918.737.325
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,97	0,44
	- Tiền và các khoản tương đương tiền		29.195.542.407	6.545.956.076
	- Tổng nợ phải trả ngắn hạn		9.828.562.303	14.918.737.325

6.5 Một số chỉ tiêu tài chính (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu liên quan đến Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính	6 tháng năm 2017 VND	6 tháng năm 2016 VND
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Doanh thu	%	18,74%	12,45%
	+ Lợi nhuận trước thuế		22.856.389.187	11.211.788.466
	+ Tổng doanh thu		121.955.573.325	90.045.414.608
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Doanh thu	%	18,74%	12,45%
	+ Lợi nhuận sau thuế		22.856.389.187	11.211.788.466
	+ Tổng doanh thu		121.955.573.325	90.045.414.608
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
3.2.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	18,76%	10,30%
	- Lợi nhuận trước thuế		22.856.389.187	11.211.788.466
	- Tổng tài sản bình quân		121.831.095.627	108.824.242.324
	+ Tổng tài sản đầu kỳ		114.817.471.306	102.831.013.341
	+ Tổng tài sản cuối kỳ		128.844.719.947	114.817.471.306
3.2.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	18,76%	10,30%
	- Lợi nhuận sau thuế		22.856.389.187	11.211.788.466
	- Tổng tài sản bình quân		121.831.095.627	108.824.242.324
	+ Tổng tài sản đầu kỳ		114.817.471.306	102.831.013.341
	+ Tổng tài sản cuối kỳ		128.844.719.947	114.817.471.306
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu Bình quân	%	20,99%	11,80%
	- Lợi nhuận sau thuế		22.856.389.187	11.211.788.466
	- Tổng vốn chủ sở hữu bình quân		108.906.683.313	95.027.536.651
	+ Tổng vốn chủ sở hữu đầu kỳ		99.363.261.481	90.691.811.821
	+ Tổng vốn chủ sở hữu cuối kỳ		118.450.105.144	99.363.261.481

6.6 Thông tin so sánh

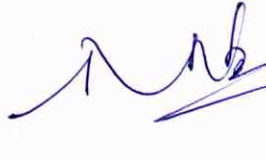
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 chưa được soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Thị Phượng

Trần Thị Hiền

Trần Anh Minh